TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 228/2019/HNGĐ-ST
Ngày 30 tháng 9 năm 2019
Về việc: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hà Trọng Tâm

Ông Nguyễn Văn Chiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Huyền Trang là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Dương Phi Cát – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 405/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2019 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 662/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Ngụy N N D, sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ: Số 0, K, thị trấn B, huyện B, tỉnh B.

Bị đơn: Chị Ngô Thị N T, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Số 00, đường L, k, p, thành phố C, tỉnh C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Trần Q P, sinh năm 1981

- Chị Thái Thị H X, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: Số 337, đường T, k, p, thành phố C, tỉnh C.

Đại diện theo ủy quyền của anh Phương: Chị Thái Thị H X, sinh năm 1987 (Văn bản ủy quyền ngày 16/7/2019) (có mặt)

- Chị Nguyễn N A, sinh năm 1984 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 38, đường P, k, p, thành phố C, tỉnh C.

- Công ty TC TNHH MTV Ngân hàng VNTV

Địa chỉ: T, Tòa nhà RT, số 9 ĐVB, p, q, thành phố H (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Ngụy N N D trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Ngô Thị N T kết hôn với nhau vào năm 2014, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân p, thành phố C, tỉnh C. Do cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hàn gắn được nên vào khoảng tháng 4/2017 anh có nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố C xin được ly hôn với chị Tr. Tại bản án số 66/2017/HNGĐ-ST ngày 04/4/2017 của Tòa án tuyên không chấp nhận yêu cầu của anh, buộc anh hàn gắn tình cảm với chị T. Nhưng từ đó đến nay tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, mâu thuẫn vẫn kéo dài, anh và chị T đã ly thân gần 01 năm nay. Trong thời gian ly thân, anh chỉ tới lui thăm con. Nay anh yêu cầu được ly hôn với chị T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Ngụy N Q A - sinh ngày 08/01/2015. Khi ly hôn anh đồng ý giao con chung cho chị T nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Không có

- Về nợ chung: Nợ anh Trần Q P và chị Thái Thị H X số tiền 100.000.000 đồng, sau khi vay thì anh có đưa tiền cho chị T trả cho anh P, chị X được số tiền 70.000.000 đồng. Thời gian vay và trả tiền vay thì anh không nhớ, khi trả tiền thì có làm giấy tờ nhưng giấy tờ thì do phía chị T giữ. Nay anh yêu cầu chia đôi số nợ trên, anh và chị T mỗi người có trách nhiệm trả cho anh P, chị X số tiền 15.000.000 đồng.

Bị đơn chị Ngô Thị N T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị thống nhất với lời trình bày của anh D về thời điểm kết hôn, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vào năm 2017, anh D có nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố C yêu cầu được ly hôn với chị nhưng không được Tòa án chấp nhận cho ly hôn (thể hiện tại Bản án số 66/2017/HNGĐ-ST ngày 04/4/2017 và bản án phúc thẩm số 29/2017/HNGĐ-PT ngày 11/7/2017). Sau khi Tòa án bác đơn ly hôn thì giữa anh D và chị sống chung lại với nhau, tuy nhiên sau thời gian sống chung thì tình cảm vợ chồng không còn như trước. Nay anh D tiếp tục yêu cầu ly hôn thì chị đồng ý ly hôn với anh D.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Ngụy N Q A, sinh ngày 08/01/2015. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con, yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi 2.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng một lần tính đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Gồm có

+ Nợ Công ty TC TNHH MTV Ngân hàng VNTV số tiền 27.500.000 đồng *(Hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).*

+ Nợ vợ chồng anh Trần Q P và chị Thái H X 100.000.000 đồng, mượn vào ngày 18/9/2018, đã trả được số tiền 70.000.000. Khi trả tiền thì hai bên có làm giấy tờ, hiện còn nợ lại 30.000.000 đồng.

+ Nợ tiền hụi chị A số tiền 72.000.000 đồng.

Khi ly hôn chị yêu cầu chia đôi số tiền nợ Công ty TC TNHH MTV Ngân hàng VNTV, nợ hụi chị A và nợ tiền vay của chị X, anh P, chị và anh D mỗi người có trách nhiệm trả ½ đối với các số nợ này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Thái Thị H X trình bày: Vào ngày 18/9/2018 vợ chồng anh D và chị T có mượn của vợ chồng chị số tiền 100.000.000 đồng, khi mượn tiền thì có làm giấy tay. Ngày 18/10/2018 chị T có đứng ra trả cho vợ chồng chị 60.000.000 đồng, đến ngày 18/12/2018 chị T tiếp tục trả thêm số tiền 10.000.000 đồng, tổng cộng là 70.000.000 đồng. Còn lại số tiền 30.000.000 đồng chị yêu cầu anh D và chị T mỗi người người có trách nhiệm trả cho vợ chồng chị là 15.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn N A trình bày: Vào năm 2018 chị có đứng ra mở hai dây hụi loại hụi 3.000.000 đồng và hụi 500.000 đồng, chị T có tham gia tổng cộng 04 chân hụi, cụ thể như sau:

- Hụi 3.000.000 đồng, mở ngày 01/4/2018 dương lịch, dây hụi gồm 25 chân, chị T tham gia 01 chân, hụi tháng, 01 tháng khui một lần vào ngày 01 hàng tháng, hụi mãn vào ngày 01/4/2020. Chị T hốt hụi vào ngày 01/9/2018 được số tiền 57.295.000 đồng, sau khi hốt hụi thì chị T có đóng hụi chết đến hết tháng 12/2018 thì ngưng không đóng nữa. Chị T có nói với chị là cho chị T nợ lại số tiền hụi tính từ 01/01/2019 đến khi hụi mãn vào ngày 01/4/2020. Tổng cộng số tiền nợ hụi mà chị T còn nợ chị trong chân hụi này là 48.000.000 đồng.

- Loại hụi 500.000 đồng, mở vào ngày 01/9/2018, khui hụi 01 tháng 02 lần vào ngày 01 và ngày 15 hàng tháng. Dây hụi gồm có 30 chân, chị T tham gia 03 chân, hụi mãn vào ngày 01/11/2019. 03 chân hụi của chị T thì chị T đã hốt hụi xong, cụ thể: Chân thứ nhất: Hốt vào ngày 01/11/2018 được số tiền 10.255.000 đồng; Chân thứ hai hốt vào ngày 01/12/2018 được số tiền 12.660.000 đồng; Chân thứ ba hốt vào ngày 15/12/2018 được số tiền 12.490.000 đồng. Sau khi hốt hụi của 03 chân hụi này thì chị T đóng hụi chết đến ngày 15/3/2019 thì ngưng không đóng nữa. Tổng cộng chị T còn nợ lại của 03 chân hụi này là 24.000.000 đồng.

Tổng cộng chị T còn nợ lại chị của hai dây hụi là 72.000.000 đồng. 04 chân hụi của 02 dây hụi trên đều do chị T đứng ra chơi, khi hốt hụi thì chị T là người đứng ra hốt hụi, chị T là người trực tiếp nhận tiền hụi. Do 04 chân hụi đều do chị T đứng ra hốt nên chị yêu cầu chị T phải có trách nhiệm trả số tiền nợ hụi 72.000.000 đồng còn lại cho chị.

Anh Ngụy N N D trình bày bổ sung: Đối với khoản nợ hụi của chị Nguyễn N A 72.000.000 đồng và Công ty TC TNHH MTV Ngân hàng VNTV theo lời chị T trình bày là không đúng, hai khoản nợ này thì anh không biết nên đây là nợ riêng của chị T.

Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất:

- Về hôn nhân: Anh D và chị T thuận tình ly hôn

- Về con chung: Anh D và chị T thống nhất thỏa thuận giao con chung tên

Ngụy N Q A - sinh ngày 08/01/2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000 đồng, cấp dưỡng theo quý, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Anh D và chị T xác định không có.

- Về nợ chung: Nợ vợ chồng anh P, chị X số tiền 100.000.000 đồng, đã trả được 70.000.000 đồng, còn nợ lại 30.000.000 đồng. Anh D và chị T thống nhất mỗi người có trách nhiệm trả cho anh P, chị X số tiền 15.000.000 đồng khi ly hôn.

- Về nợ riêng: Chị T xác định, nợ hụi chị A số tiền 72.000.000 đồng và nợ Công ty TC TNHH MTV Ngân hàng VNTV số tiền 27.500.000 đồng là nợ riêng của chị và chị nhận trách nhiệm trả số nợ này khi có yêu cầu.

Đối với số tiền 70.000.000 đồng đã trả cho vợ chồng anh P và chị X, chị T xác định là tiền riêng của chị do hốt hụi của chị A mà có để trả cho khoảng nợ chung của vợ chồng. Khi ly hôn chị T yêu cầu anh D có trách nhiệm trả lại cho chị 35.000.000 đồng thì được anh D đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến nay là đúng quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể:

- Về hôn nhân: Công nhận anh Ngụy N N D và chị Ngô Thị N T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao con chung tên Ngụy N Q A, sinh ngày 08/01/2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh D không trực tiếp nuôi con có quyền lui tới, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 750.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng quý, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Anh D, chị T xác định không có nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Buộc anh D và chị T mỗi người có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh P, chị X số tiền 15.000.000 đồng. Anh D đã thực hiện xong nghĩa vụ trả cho chị X, anh P số tiền 15.000.000 đồng, được chị X thừa nhận tại phiên tòa. Số tiền còn lại 15.000.000 đồng buộc chị T tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả cho chị X, anh P.

- Về nợ riêng: Ghi nhận sự tự nguyện của anh D về việc trả cho chị T số tiền 35.000.000 đồng; Buộc chị T trả cho chị A số tiền hụi 72.000.000 đồng. Đối với số tiền mà chị T nợ Công ty TC TNHH MTV Ngân hàng VNTV, Tòa án đã thông báo cho Công ty biết để nêu ý kiến của mình và có yêu cầu độc lập nếu có nhưng tại phiên tòa hôm nay phía Công ty vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án nên đề nghị tách ra thành vụ kiện dân sự khác nếu sau này Công ty có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chị Nguyễn N A có đơn xin xét xử vắng mặt; Công ty TC TNHH MTV Ngân

hàng VNTV đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để xét xử sơ thẩm nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh Ngụy N N D và chị Ngô Thị N T kết hôn với nhau vào năm 2014, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân p, thành phố C, tỉnh C. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị T được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp và bảo vệ. Nay anh D và chị T thống nhất chấm dứt mối quan hệ hôn nhân nên Tòa án công nhận anh D và chị T thuận tình ly hôn.

[3] Về con chung: Anh D và chị T có một người con chung tên Ngụy N Q A, sinh ngày 08/01/2015, hiện nay đang sống chung với chị T. Khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi con, anh D đồng ý giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Thấy rằng, anh D và chị T thống nhất thỏa thuận giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Xét đây là sự thỏa thuận của các đương sự và để đảm bảo cho con chung được ổn định về cuộc sống nên giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Anh D không trực tiếp nuôi con có quyền lui tới, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Xét về mức cấp dưỡng nuôi con và phương thức cấp dưỡng, tại phiên tòa anh D và chị T thống nhất thỏa thuận mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật là 750.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng quý, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 30/9/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thấy rằng, sự thỏa thuận này là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật và đảm bảo được quyền lợi của con chung nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Anh D và chị T xác định không có.

[5] Về nợ chung, nợ riêng:

- Về nợ riêng: Tại phiên tòa chị T xác định nợ chị Nguyễn N A số tiền hụi 72.000.000 đồng và nợ Công ty TC TNHH MTV Ngân hàng VNTV số tiền 27.500.000 đồng là nợ riêng của chị. Nay chị Nguyễn N A có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu chị T trả số tiền hụi 72.000.000 đồng thì chị T đồng ý. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn N A về việc buộc chị T trả số tiền hụi 72.000.000 đồng.

Đối với số tiền mà chị T nợ Công ty TC TNHH MTV Ngân hàng VNTV, Tòa án đã thông báo cho Công ty TC TNHH MTV Ngân hàng VNTV biết để nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn, đồng thời có yêu cầu độc lập nếu có. Tuy nhiên, đến nay Công ty TC TNHH MTV Ngân hàng VNTV vẫn không có văn bản ý kiến của mình, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này. Nếu sau này Công ty TC TNHH MTV Ngân hàng VNTV có yêu cầu thì có quyền khởi kiện chị T trong một vụ kiện dân sự khác.

- Về nợ chung: Anh D và chị T thống nhất trình bày, quá trình chung sống vợ chồng có nợ anh Trần Q P và chị Thái Thị H X số tiền 100.000.000 đồng, đã trả được 70.000.000 đồng, còn nợ lại 30.000.000 đồng. Anh D và chị T thống nhất mỗi người có trách nhiệm trả cho anh P, chị X số tiền 15.000.000 đồng khi vợ chồng ly hôn. Do đó, xét yêu cầu độc lập của anh P, chị X là có cơ sở để chấp

nhận. Anh D xác định đã thực hiện xong nghĩa vụ trả số tiền 15.000.000 đồng cho vợ chồng chị X, được chị X thừa nhận tại phiên tòa. Còn lại số tiền 15.000.000 đồng buộc chị T tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho anh P, chị X.

Đối với số tiền 70.000.000 đồng đã trả cho anh P, chị X thì chị T xác định số tiền này là tiền riêng của chị có được là do hốt hụi của chị Nguyễn N A để trả nợ chung cho vợ chồng nên chị T yêu cầu anh D phải có trách nhiệm trả lại cho chị ½ số tiền là 35.000.000 đồng. Tại phiên tòa, anh D đồng ý trả lại cho chị T số tiền 35.000.000 đồng, xét đây là sự tự nguyện nên được chấp nhận.

[6] Từ những nhận định nêu trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà mau là có cơ sở để chấp nhận.

[7] Về án phí:

- Anh D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí dân sự có giá ngạch theo quy định pháp luật.

- Chị T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch; Chị Nguyễn N A và chị Thái Thị H X, anh Trần Q P không phải chịu án phí, đã qua có dự nộp nên được nhận lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56, 58, 107 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận anh Ngụy N N D và chị Ngô Thị N T thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung tên Ngụy N Q A, sinh ngày 08/01/2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh D không trực tiếp nuôi con có quyền lui tới, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 750.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng quý, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con được tính kể từ ngày 30/9/2019.

Đối với số tiền cấp dưỡng nuôi con, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về tài sản chung: Anh D và chị T xác định không có.

4. Về nợ chung và nợ riêng:

- Buộc anh D trả cho chị T số tiền 35.000.000 đồng.

- Buộc chị T trả cho chị X, anh P số tiền 15.000.000 đồng và trả cho chị A số tiền 72.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5**.** Về án phí:

- Anh D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng và án phí dân sự có giá ngạch là 1.750.000 đồng. Ngày 08/5/2019 anh D đã dự nộp 675.000 đồng theo biên lai số 0000077 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh C, được chuyển thu, đối trừ. Anh D còn phải nộp tiếp số tiền 1.675.000 đồng.

- Chị T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 4.350.000 đồng (chưa nộp).

- Chị Nguyễn N A không phải chịu án phí, đã qua có dự nộp 1.800.000 đồng theo biên lai số 0000406 ngày 05/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh C được nhận lại.

- Chị Thái Thị H X và anh Trần Q P không phải chịu án phí, đã qua có dự nộp 750.000 đồng theo biên lai số 0000199 ngày 20/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh C được nhận lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- UBND phường 6, thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kiều Trang